

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Ban hành Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá (sửa đổi);

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện.

Tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước kiểm định, đánh giá chất lượng và cấp giấy chứng nhận chất lượng bưu điện quy định tại Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông phải nộp lệ phí theo quy định tại Biểu mức thu này.

Điều 2. Không thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện đối với:

- Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

- Mạng thông tin liên lạc phục vụ đột xuất khi xảy ra bão lụt và các thiên tai khác.

- Mạng thông tin liên lạc thuộc các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao (trừ việc thu lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn các thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông).

Điều 3. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để chi phí cho công việc quản lý chất lượng bưu điện và việc thu lệ phí theo chế độ quy định; Số tiền lệ phí thu được còn lại (10%) phải nộp NSNN. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Cơ quan Thuế địa phương nơi thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí quản lý chất lượng bưu điện, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BƯU ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/2000/QĐ-BTC

ngày 19 tháng 9 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN THIẾT BỊ, VẬT TƯ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG (BCVT):

1. Đối với thiết bị, vật tư nhập khẩu hàng phi mậu dịch và hàng quànbiếu: 0,1%(một phần nghìn) giá trị lô hàng cho một lần nhập khẩu, tối thiểu 50.000 đồng,tối đa 10.000.000 đồng.

2.Đối với thiết bị, vật tư sản xuất trong nước, nhập khẩu hàng mậu dịch, hàng mậudịch kèm theo dự án đầu tư: thu một lần đối với từng mặt hàng theo thời hạn tươnggưng (**không phân biệt số lượng hàng của từng mặt hàng và số lần sản xuất,nhập khẩu trong thời hạn giấy chứng nhận hợp chuẩn có hiệu lực thi hành**).

T.T	Số	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3	
1		Tổng đài và thiết bị truy cập mạng (3 năm).	
		- Tổng đài	8.000
		- Thiết bị truy cập mạng	5.000
2		Tổng đài PABX (3 năm).	
		- Từ 128 số trở lên	5.000

	- Dưới 128 số	2.000
3	Thiết bị truyền dẫn Viba (3 năm).	7.000
4	Thiết bị truyền dẫn cáp quang (3 năm).	11.000
5	Các loại thiết bị nguồn công suất trên 2,5 KW (2 năm).	3.000
6	Cáp sợi quang (2 năm).	6.000
7	Cáp thông tin kim loại (2 năm).	5.000
8	Thiết bị điện thoại	6.000

	không dây (2 năm).	
9	Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng ISDN (2 năm).	5.000
10	Thiết bị phát, thu- phát sóng vô tuyến điện (VTD) có băng tần số nằm trong khoảng từ 9 KHz đến 400 GHz, có công suất từ 60 MW trở lên	

	(2 năm):	
	- <i>Thiết bị phát, thu-phát sóng dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện cố định hoặc lưu động mặt đất.</i>	5.000
	- <i>Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ chuyên dùng cho truyền hình quảng bá.</i>	5.000
	- <i>Thiết bị phát, thu-</i>	3.000